

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 88/2002/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 11 NĂM 2002 VỀ QUẢN LÝ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm;

Nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng giao lưu và hợp tác về văn hoá, thông tin giữa Việt Nam với các nước, khuyến khích giới thiệu văn hóa Việt Nam ra nước ngoài, gìn giữ và phát huy nền văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc văn hoá tiên tiến của thế giới;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH :

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (sau đây gọi là xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm) là hoạt động đưa từ Việt Nam ra nước ngoài, đưa từ nước ngoài vào Việt Nam các loại văn hóa phẩm để sử dụng riêng, biếu, tặng, tham gia triển lãm, hội chợ, dự thi, hợp tác trao đổi, phục vụ hội thảo, liên hoan, viện trợ hoặc các mục đích khác không để bán hoặc thu lợi nhuận.

2. Văn hóa phẩm quy định trong Nghị định này bao gồm :

a) Sách, báo, tạp chí, tài liệu, ca-ta-lô, tranh, ảnh, áp phích, lịch, bản đồ;

b) Các loại băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình; các loại phim, các loại băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh, hoặc hình ảnh;

c) Tác phẩm mỹ thuật.

3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm là di sản văn hóa thực hiện theo các quy định của Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) có văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích kinh doanh đều phải thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2000/NĐ-CP ngày 5 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.
3. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định tại Nghị định này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Thuế, phí và lệ phí

Tổ chức, cá nhân có xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm có giá trị lớn, vượt quá mức quy định được miễn thuế (hạn mức cụ thể do Luật Thuế xuất, nhập khẩu quy định) thì phải thực hiện việc nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất, nhập khẩu và các khoản phí và lệ phí theo quy định của Pháp lệnh Phí và lệ phí.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ VĂN HÓA PHẨM XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 4. Văn hóa phẩm cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu các loại văn hóa phẩm sau đây :
 - a) Có nội dung chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;
 - b) Có nội dung kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động dân ô, đòi truy, tội ác;
 - c) Có nội dung thuộc về bí mật nhà nước;
 - d) Có nội dung thông tin sai sự thật, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống nhằm xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm công dân;
 - đ) Văn hóa phẩm vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về quảng cáo hàng hóa; vi phạm các quy định của Luật Xuất bản, Luật Báo chí, Luật Di sản văn hoá, các quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật khác của Nhà nước Việt Nam;
 - e) Các loại văn hóa phẩm khác mà pháp luật cấm tàng trữ, phổ biến, lưu hành tại Việt Nam.
2. Trong trường hợp đặc biệt, để phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu, các bộ, ngành ở trung ương được nhập khẩu các loại văn hóa phẩm quy định tại khoản 1 Điều này. Người đứng đầu cơ quan có văn hoá phẩm nhập khẩu phải

quản lý, sử dụng đúng theo quy định của pháp luật. Thẩm quyền cho phép nhập khẩu được quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an và các Bộ, ngành khác có liên quan trong việc tổ chức thực hiện.

Điều 5. Văn hóa phẩm xuất khẩu

Văn hóa phẩm không thuộc loại quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này khi xuất khẩu không cần giấy phép của cơ quan Văn hóa - Thông tin, chỉ phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 6. Văn hóa phẩm nhập khẩu

Văn hóa phẩm không thuộc loại quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, khi nhập khẩu phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

CHƯƠNG III THỦ TỤC, THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VIỆC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM

Điều 7. Thủ tục giải quyết việc xuất khẩu văn hóa phẩm

1. Văn hóa phẩm mang theo người, để trong hành lý, trong kiện hàng hoặc trong bưu phẩm, bưu kiện không thuộc loại cấm quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này đã được xuất bản, công bố, phổ biến và lưu hành hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam khi xuất khẩu không cần giấy phép của cơ quan Văn hóa - Thông tin.

2. Đối với văn hóa phẩm là tài liệu sử dụng nội bộ của cơ quan, tổ chức khi xuất khẩu phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Pháp lệnh về bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo hướng dẫn các cơ quan Hải quan thực hiện đơn giản hóa các thủ tục xuất khẩu các loại văn hóa phẩm không thuộc loại bị cấm theo quy định của Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Nghị định này. Trong trường hợp cần xác định nội dung văn hóa phẩm, cơ quan Hải quan có thẩm quyền phải tiến hành trưng cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền quản lý chuyên ngành về nội dung văn hóa phẩm.

Điều 8. Thẩm quyền cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm trong các trường hợp sau:

a) Văn hoá phẩm quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Văn hoá phẩm để tham gia triển lãm, hội chợ, dự thi, liên hoan ở cấp quốc gia, trao đổi hợp tác, viện trợ;

c) Phổ biến phim điện ảnh, phim truyền hình theo quy định của pháp luật; phổ biến, phát hành sách, báo, tạp chí trong toàn quốc hoặc trên địa bàn nhiều địa phương khác nhau theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan ngành chủ quản cấp Bộ có thẩm quyền quản lý nhà nước về nội dung văn hóa phẩm nhập khẩu;

d) Văn hoá phẩm để sử dụng vào các mục đích khác.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các Sở Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức ở địa phương không thuộc khoản 1 và khoản 3 Điều này, để sử dụng vào các mục đích sau :

a) Văn hoá phẩm để phục vụ công việc của tổ chức hoặc sử dụng cá nhân;

b) Văn hoá phẩm để tham gia triển lãm, hội chợ, tham dự các cuộc thi, liên hoan; lưu hành, phổ biến tại địa phương;

c) Văn hoá phẩm để sử dụng vào các mục đích khác theo đề nghị của thủ trưởng cơ quan ngành chủ quản cấp tỉnh có thẩm quyền quản lý nhà nước về nội dung văn hóa phẩm nhập khẩu;

d) Văn hoá phẩm do Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin ủy quyền cấp giấy phép.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo các cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu văn hóa phẩm cho các trường hợp sau :

a) Văn hóa phẩm là tài liệu phục vụ hội thảo, hội nghị quốc tế đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho phép tổ chức tại Việt Nam;

b) Văn hóa phẩm là tài sản di chuyển của cá nhân, gia đình, tổ chức để phục vụ cá nhân, gia đình, tổ chức;

c) Văn hóa phẩm thuộc tiêu chuẩn hành lý mang theo người của người nhập cảnh để sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt cá nhân;

d) Văn hóa phẩm là quà biếu, tặng để phục vụ nhu cầu cá nhân gửi qua đường bưu điện có giá trị không lớn hơn tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp cần xác định nội dung văn hóa phẩm nhập khẩu, cơ quan Hải quan có thẩm quyền phải trung cầu giám định của các cơ quan có thẩm quyền quản lý chuyên ngành về nội dung văn hóa phẩm.

Điều 9. Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu văn hóa phẩm theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 8 phải gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan Văn hóa - Thông tin có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép ghi rõ loại văn hóa phẩm, nội dung, số lượng, xuất xứ, mục đích sử dụng và phạm vi sử dụng;

b) Trường hợp nhập khẩu văn hóa phẩm để phổ biến, phát hành rộng rãi phải kèm theo văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ ở trung ương (đối với tổ chức Trung ương) hoặc cấp tỉnh (đối với tổ chức, cá nhân địa phương);

c) Trường hợp cơ quan cấp giấy phép cần giám định nội dung, tổ chức, cá nhân xin cấp phép có trách nhiệm cung cấp văn hóa phẩm để cơ quan cấp giấy phép giám định.

Biểu mẫu giấy phép do Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành thống nhất trong cả nước. Giấy phép của cơ quan Văn hóa - Thông tin có thẩm quyền là căn cứ để làm thủ tục hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đưa văn hóa phẩm vào Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này chỉ phải hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

Điều 10. Thời hạn cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm

Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải cấp giấy phép. Trường hợp không cấp giấy phép hoặc cần kéo dài thời gian phải có văn bản nói rõ lý do, thời gian kéo dài tối đa không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 11. Xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm của tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao khi xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm để dùng cho cá nhân, gia đình và sử dụng trong phạm vi cơ quan, tổ chức thực hiện theo các quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này nhập khẩu văn hóa phẩm để chuyển giao cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc lưu hành, phổ biến tại Việt Nam phải làm thủ tục xin phép tại cơ quan Văn hóa - Thông tin có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Văn hóa - Thông tin

Bộ Văn hóa - Thông tin là cơ quan của Chính phủ chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Nghiên cứu, soạn thảo trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

2. Kiểm tra, cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền; tổ chức giám định hoặc giám định văn hóa phẩm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Thực hiện hoặc chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan Hải quan thực hiện các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tại cửa khẩu; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, ngành

Trong phạm vi chức năng được giao, các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin để thống nhất quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

CHƯƠNG V KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm hoặc có công phát hiện những hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt hành chính theo các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin.

2. Cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt hành chính theo các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người cấp phép, người kiểm tra, giám sát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này tùy theo tính chất, mức

độ vi phạm bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật

Điều 18. Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm.

1. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện ra toà án về các quyết định xử lý trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm .

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Nghị định số 100-CP ngày 01 tháng 6 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.